

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	36,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	9.8%	0.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.27
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

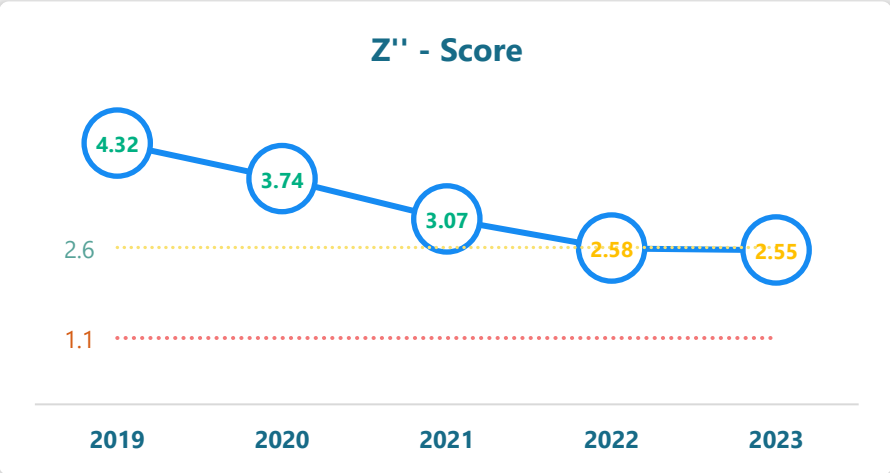
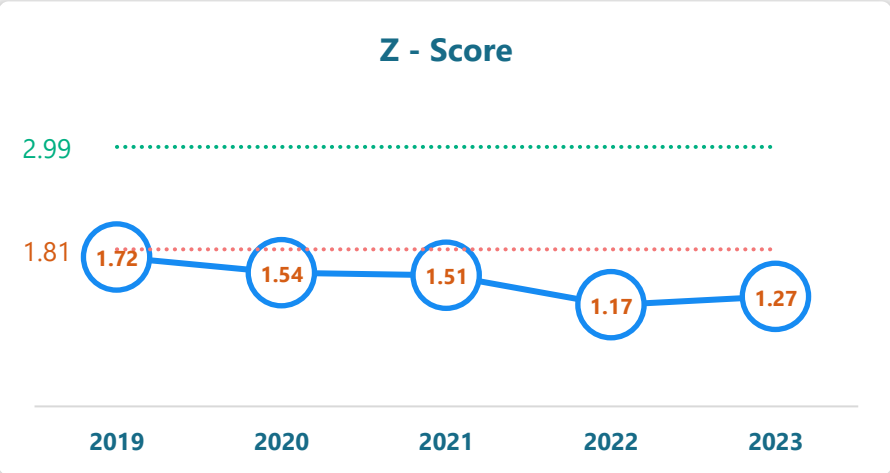
Hệ số nguy cơ phá sản	2.55
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
441		▲ 31.0
tỷ VNĐ		▲ 7.5%

LN sau thuế	2023	YoY
104		▲ 4.80
tỷ VNĐ		▲ 4.4%

ROE	2023	+/- YoY
17.1%		▲ 0.3%

ROA	2023	+/- YoY
5.3%		▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.27 < 1.81**, cho thấy **SZL** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

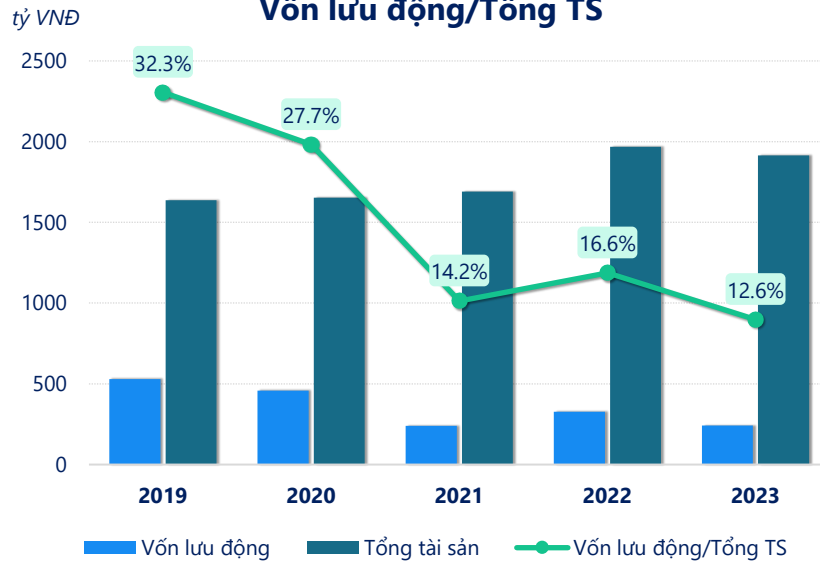
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SZL** năm **2023** đạt **2.55**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **SZL** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **441.1** tỷ đồng **tăng 7.47%**, lợi nhuận sau thuế đạt 103.6 tỷ đồng **tăng 4.39%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Sonadezi Long Thành (HSX: SZL)

Vốn lưu động/Tổng TS

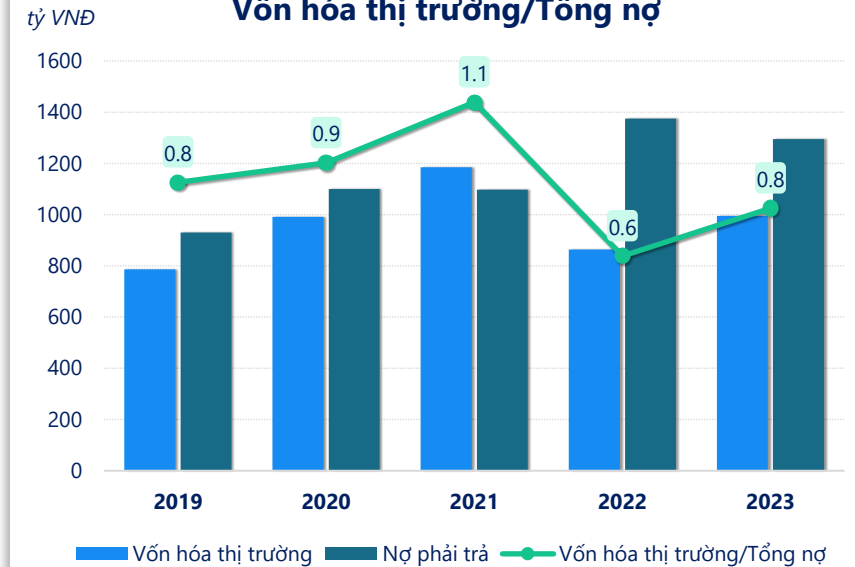


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

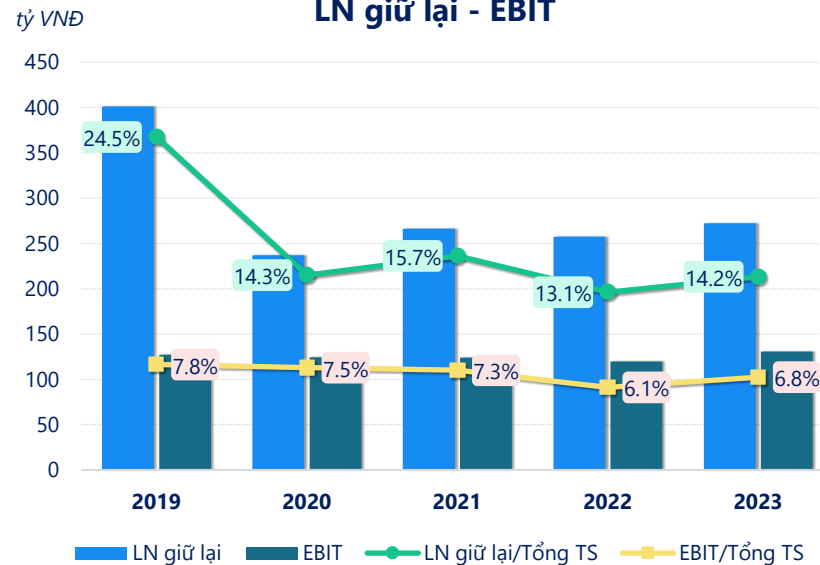
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.77 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

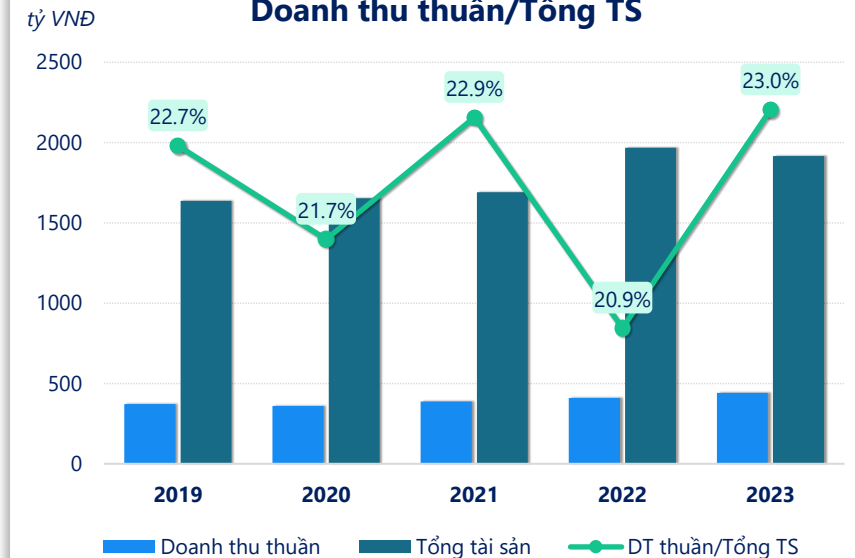
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,916	1,968	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	424	498	-14.8%
Tiền và tương đương tiền	174	172	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	177	-60.5%
Phải thu ngắn hạn	54.4	59.8	-9.0%
Hàng tồn kho	116	77.7	49.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.63	10.9	-11.7%
Tài sản dài hạn	1,492	1,471	1.4%
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	0.0%
Tài sản cố định	202	224	-9.5%
Bất động sản đầu tư	502	364	38.0%
Tài sản dở dang	297	385	-23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	271	0.0%
Tài sản dài hạn khác	217	223	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,295	1,374	-5.8%
Nợ ngắn hạn	183	171	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.9	20.2	291%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.3	69.1	-48.9%
Nợ dài hạn	1,112	1,204	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	176	238	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	621	594	4.5%
Vốn chủ sở hữu	621	594	4.5%
Vốn điều lệ	291	200	45.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	371	359	388	410	441
Giá vốn hàng bán	252	236	249	276	289
Lợi nhuận gộp	119	124	138	134	153
Doanh thu HĐTC	47.1	45.0	27.4	31.5	25.1
Chi phí TC	0.00	0.15	0.54	0.68	2.80
Chi phí lãi vay	0	0.15	0.54	0.68	2.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.69	3.70	2.58	2.89	3.75
Chi phí QLDN	39.3	40.9	40.6	44.4	46.3
LN thuần từ HĐKD	122	124	122	118	125
Lợi nhuận khác	4.89	0.37	1.30	1.09	3.11
LN trước thuế	127	124	123	119	128
Lợi nhuận sau thuế	103	102	101	99.2	104
LNST của CĐ cty mẹ	103	102	101	99.2	104

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100	155	102	178	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	-97.8	-242	-269	-82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.3	-44.4	-45.9	148	-76.9
Tiền đầu kỳ	85.9	288	300	114	172
Lưu chuyển tiền thuần	202	12.7	-186	57.5	1.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	-0.08	0.39	0.31
Tiền cuối kỳ	288	300	114	172	174